TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST Ngày 17-4-2020 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 23/TB-TA ngày 31/3/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Vũ Thị N, sinh ngày 26/4/2000. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Vũ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Bùi Văn L tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 23/7/2018 (Giấy chứng nhận kết hôn số 34). Giữa năm 2019 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh L lập trường không vững vàng, không quan tâm đến chị, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 12 năm 2019 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh L.

Về con chung: Anh chị có một con là Bùi Quang T, sinh ngày 08/9/2019. đang do anh L nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tài cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Bùi Văn L trình bày thống nhất với chị N về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 9 năm 2019, do bất đồng quan điểm sống, chị N không biết đối nhân xử thế, không tôn trọng anh và gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xúc phạm nhau, chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều, vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2019 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Anh xác định tình cảm không còn, anh đồng ý ly hôn chị N.

Về con chung: Anh chị có 01 con như chị N đã trình bày. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con đến khi cháu đủ 18 tuổi; không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên, ngoài ra chị trình bày: Ngoài mâu thuẫn của anh chị, còn có sự mâu thuẫn giữa hai bên gia đình với nhau. Vì vậy, khi chị đến gia đình anh L đón con chị về gia đình chị nuôi dưỡng nhưng gia đình anh L không cho chị mang con về, nên hiện nay cháu Tài đang do anh L nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị tha thiết đề nghị Hội đồng xét xử giao con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, vì cháu còn quá nhỏ, rất cần sự chăm sóc của chị.

Anh L trình bày cơ bản thống nhất như nội dung nêu trên; tuy nhiên anh có thay đổi nguyện vọng về quan hệ hôn nhân: Anh không muốn ly hôn chị N nhưng chị N vẫn quyết tâm xin ly hôn, anh cũng đồng ý. Anh không đồng ý với nguyện vọng của chị N nhận nuôi con, vì khi chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở, không quan tâm đến con, bỏ mặc con cho anh nuôi dưỡng. Anh đã nuôi con từ khi cháu 03 tháng

tuổi đến nay. Vì vậy anh có nguyện được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị N; cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Bùi Văn L.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Quang T, sinh ngày 08/9/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N, mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 4 năm 2020

- Về tài sản, công nợ: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh L phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N xin ly hôn anh L; căn cứ lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã H cung cấp thì hôn nhân của chị Vũ Thị N và anh Bùi Văn L là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ giữa năm 2019, do bất

đồng quan điểm sống, mỗi người có cách sống riêng của mình, không tôn trọng nhau, thường xuyên cãi chửi nhau dẫn đến mâu thuẫn giữa hai bên gia đình. Chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2019 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống gia đình. Do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, nên xử cho chị N được ly hôn anh L là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về nuôi con chung: Anh chị có một con chung là Bùi Quang T, sinh ngày 08/9/2019, đang do anh L nuôi dưỡng. Nếu ly hôn anh, chị đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tài cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; chị N yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 1.000.000 đồng; anh L không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị N và anh L; Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các bên đương sự cũng như tài liệu trong hồ sơ vụ án thì anh, chị đều khỏe mạnh, đang làm công nhân tại các Công ty; chị N thu nhập trung bình mỗi tháng từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng, có chỗ ở ổn định; anh L thu nhập trung bình mỗi tháng 5.000.000 đồng, có chỗ ở ổn định; bên cạnh đó, anh chị đều có bố mẹ đẻ giúp đỡ, chăm sóc cháu. Như vậy cả hai anh, chị đều có điều kiện nuôi dưỡng con chung; tuy nhiên, anh chị không thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con, trong khi cháu Tài mới được hơn 07 tháng tuổi (dưới 36 tháng tuổi), cháu còn quá nhỏ, rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Anh L đưa ra ý kiến, chị N bỏ mặc con cho anh nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn cũng như ý kiến trình bày của anh chị đều thể hiện chị N đã đến gia đình anh L đón con về nuôi, nhưng gia đình anh L không cho đón. Nên không có cơ sở xác định chị N muốn từ bỏ quyền nuôi con. Do đó cần giao cháu Tài cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận nguyện vọng của anh L trực tiếp nuôi con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; công nhận sự thỏa thuận giữa chị N và anh L, chị N yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp với các Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh L phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị N được ly hôn anh Bùi Văn L.

2. Về con chung: giao cháu Bùi Quang T, sinh ngày 08/9/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N 1.000.000 đồng/1tháng, thời gian tính từ tháng 4 năm 2020.

Sau khi ly hôn, anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị N mà anh L chưa thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0012459 ngày 17 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu